

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ
giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý
của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quyết định thay thế thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3961/QĐ-BTNMT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Tài nguyên nước trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-BNN-LN ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 5174/QĐ-BNN-VP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Lâm nghiệp và Trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 316/KH-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập và tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-SNNMT ngày 05/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP; Các phòng, ban, Trung tâm;
- Lưu: VT, P. NC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng... năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.	Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.	Phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4.	Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý.	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6.	Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

7.	Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.	Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8.	Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.	Môi trường	Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện
9.	Phê duyệt chức năng nguồn nước nội tỉnh	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10.	Lập, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11.	Phê duyệt, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12.	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13.	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14.	Phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15.	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường

16.	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh
17.	Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18.	Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh
19.	Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	Tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
20.	Phê duyệt Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu NN&MT	Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
21.	Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	Đo đạc và bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
22.	Tiêu hủy thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ.	Đo đạc và bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
23.	Di dời, phá mốc đo đạc	Đo đạc và bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
24.	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	Đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
25.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	Đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường

26.	Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
27.	Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
28.	Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
29.	Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31.	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32.	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
33.	Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
34.	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
35.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
36.	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản	Chăn nuôi và Thú ý	Sở Nông nghiệp và Môi trường

37.	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
38.	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
39.	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
40.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
41.	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
42.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
43.	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường

44.	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
45.	Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
46.	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
47.	Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
48.	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
49.	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
50.	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
51.	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
52.	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
53.	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường

	ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa		
54.	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường
55.	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường
56.	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
57.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
58.	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
59.	Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ

I. Lĩnh vực môi trường

1. Phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng dự thảo Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện dự án xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Thẩm định, phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án trên 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước. Căn cứ Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính để thẩm định, duyệt kinh phí thực hiện dự án.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án dưới 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính để thẩm định, duyệt kinh phí thực hiện dự án.

- Bước 3: Đấu thầu thực hiện dự án xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án trên 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh phê duyệt. Sau khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thực hiện thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Căn cứ văn bản trình của Sở Tài chính, UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Sau khi được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện đấu thầu dự án theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án dưới 01 tỷ đồng: căn cứ văn bản thẩm duyệt kinh phí thực hiện dự án của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức thực hiện đấu thầu dự án theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện,

thị xã, thành phố và đơn vị tư vấn (đơn vị trúng thầu) tổ chức thực hiện dự án, lập các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp. Căn cứ nội dung các báo cáo đã lập, xây dựng dự thảo Quyết định phê duyệt và Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) thực hiện lấy ý kiến góp ý của tất cả các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước, các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với nội dung dự thảo Quyết định phê duyệt và Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh. Trong vòng 07 ngày (theo quy định tại khoản 3, Điều 10 của Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh) các đơn vị phải có văn bản trả lời.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) tiếp thu, tổng hợp và giải trình ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Sau khi tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện lại nội dung dự thảo và tiếp tục lấy ý kiến của các đơn vị có ý kiến góp ý phải chỉnh sửa, bổ sung. Việc lấy lại ý kiến được thực hiện theo như Bước 5.

- Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

- Bước 8: UBND tỉnh thực hiện xem xét, ký ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định. Đối với bước đấu thầu, thực hiện theo Luật đấu thầu.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Bình Phước.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Luật Đấu thầu năm 2023;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về sửa đổi một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh bình phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Bình Phước khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan (Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Ban quản lý các khu bảo tồn, Vườn quốc gia,...) tổ chức xây dựng Dự thảo Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) tiến hành lấy ý kiến các Sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan (Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Ban quản lý các khu bảo tồn, Vườn quốc gia,...) đối với Dự thảo Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

- Bước 3: Sau khi nhận được ý kiến góp ý của các đơn vị có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện Dự thảo trình UBND tỉnh phê duyệt. Trường hợp cần thiết sẽ tiến hành lấy ý kiến lần 2.

- Bước 4: Sau khi nhận đầy đủ ý kiến góp ý và Dự thảo đã được chỉnh sửa hoàn chỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

- Bước 5: UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

3. Phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) thực hiện lấy ý kiến góp ý của tất cả các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước, các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với nội dung dự thảo Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh. Trong vòng 07 ngày (theo quy định tại khoản 3, Điều 10 của Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh) các đơn vị có văn bản trả lời.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) tiếp thu, tổng hợp và giải trình ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Sau khi tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện lại nội dung dự thảo và tiếp tục lấy ý kiến của các đơn vị có ý kiến góp ý phải chỉnh sửa, bổ sung. Việc lấy lại ý kiến được thực hiện theo như Bước 2.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét nội dung dự thảo Kế hoạch. UBND tỉnh thực hiện lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đối với nội dung dự thảo Kế hoạch theo điểm a, Khoản 3 Điều 139 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Bước 5: UBND tỉnh tiếp thu, tổng hợp ý kiến góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan. UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh giải trình các nội dung góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện lại nội dung dự thảo, tiếp tục lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có ý kiến góp ý phải chỉnh sửa, bổ sung (nếu có). Việc lấy lại ý kiến được thực hiện theo như Bước 4.

- Bước 6: Căn cứ nội dung dự thảo đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện theo ý kiến góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, UBND tỉnh thực hiện xem xét, ký phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh theo quy định tại Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh.

Thời gian thực hiện: theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Bình Phước.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Bình Phước khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

4. Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Phước

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố phối hợp với UBND xã/phường/thị trấn xác định khu vực nghi ngờ bị ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm và báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan (Sở Công thương; Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố; UBND xã/phường/thị trấn) tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả sau quá trình thực hiện ở bước 2.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan (Sở Công thương; Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố; UBND xã/phường/thị trấn) xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan (Sở Công thương; Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố; UBND xã/phường/thị trấn) về nội dung phương án đã thực hiện.

- Bước 6: Tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm.\

- Bước 7: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

5. Ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn, các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng dự thảo Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện dự án Xây dựng Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bước 2: Thẩm định, phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án trên 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước. Căn cứ Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính để thẩm định, duyệt kinh phí thực hiện dự án.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án dưới 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính để thẩm định, duyệt kinh phí thực hiện dự án.

- Bước 3: Đấu thầu thực hiện dự án Xây dựng Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án trên 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh phê duyệt. Sau khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thực hiện thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Căn cứ văn bản trình của Sở Tài chính, UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Sau khi được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện đấu thầu dự án theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án dưới 01 tỷ đồng: căn cứ văn bản thẩm duyệt kinh phí thực hiện dự án của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức thực hiện đấu thầu dự án theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị tư vấn (đơn vị trúng thầu) tổ chức thực hiện dự án,

lập các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp. Căn cứ nội dung các báo cáo đã lập, xây dựng dự thảo Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) thực hiện lấy ý kiến góp ý của tất cả các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước, các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với nội dung dự thảo Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Trong vòng 07 ngày (theo quy định tại khoản 3, Điều 10 của Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh) các đơn vị phải có văn bản trả lời.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) tiếp thu, tổng hợp và giải trình ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Sau khi tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện lại nội dung dự thảo Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước và tiếp tục lấy ý kiến của các đơn vị có ý kiến góp ý phải chỉnh sửa, bổ sung. Việc lấy lại ý kiến được thực hiện theo như Bước 5.

- Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bước 8: UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định. Đối với bước đấu thầu thực hiện theo Luật đấu thầu.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Luật Đấu thầu năm 2023;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về sửa đổi một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh bình phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Bình Phước khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

6. Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn, các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng dự thảo Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện dự án Xây dựng Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bước 2: Thẩm định, phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án trên 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước. Căn cứ Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính để thẩm định, duyệt kinh phí thực hiện dự án.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án dưới 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Sở Tài chính để thẩm định, duyệt kinh phí thực hiện dự án.

- Bước 3: Đấu thầu thực hiện dự án Xây dựng Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án trên 01 tỷ đồng: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học, Văn phòng Sở) xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh phê duyệt. Sau khi nhận được văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thực hiện thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Căn cứ văn bản trình của Sở Tài chính, UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Sau khi được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện đấu thầu dự án theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

Trường hợp dự toán kinh phí thực hiện dự án dưới 01 tỷ đồng: căn cứ văn bản thẩm duyệt kinh phí thực hiện dự án của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và tổ chức thực hiện đấu thầu dự án theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện,

thị xã, thành phố và đơn vị tư vấn (đơn vị trúng thầu) tổ chức thực hiện dự án, lập các báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp. Căn cứ nội dung các báo cáo đã lập, xây dựng dự thảo Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) thực hiện lấy ý kiến góp ý của tất cả các Sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước, các cơ quan, đơn vị có liên quan đối với nội dung dự thảo Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Trong vòng 7 ngày (theo quy định tại khoản 3, Điều 10 của Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh) các đơn vị phải có văn bản trả lời.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường và Đa dạng sinh học) tiếp thu, tổng hợp và giải trình ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể của tỉnh, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Đài Phát thanh Truyền hình – Báo Bình Phước và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Sau khi tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện lại nội dung dự thảo Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước và tiếp tục lấy ý kiến của các đơn vị có ý kiến góp ý phải chỉnh sửa, bổ sung. Việc lấy lại ý kiến được thực hiện theo như Bước 5.

- Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bước 8: UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Luật Đấu thầu năm 2023;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước về sửa đổi một số điều của quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh bình phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Bình Phước khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

7. Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức xây dựng Dự thảo Quyết định ban hành Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

Thời gian thực hiện: không quy định.

- Bước 2: Lấy ý kiến các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan đối với Dự thảo Quyết định ban hành Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

- Bước 3: Tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện Dự thảo trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Bước 4: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Quyết định ban hành Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND tỉnh về lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

8. Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố chủ trì, tổ chức điều tra, rà soát, lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.

- Bước 2: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố tham mưu UBND huyện/thị xã/thành phố lấy ý kiến các Sở, ban ngành và các đơn vị có liên quan đối với danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.

- Bước 3: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo trình UBND huyện/thị xã/thành phố xem xét, phê duyệt.

- Bước 4: UBND huyện/thị xã/thành phố xem xét, ban hành danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn và báo cáo UBND tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện/thị xã/thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND huyện/thị xã/thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của UBND huyện/thị xã/thành phố về danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

II. Lĩnh vực Tài nguyên nước

9. Phê duyệt chức năng nguồn nước nội tỉnh

a) *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chức năng nguồn nước nội tỉnh.
- Bước 5: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) *Cách thức thực hiện:* *Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.*

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

d) *Thời gian thực hiện:* Không quy định.

đ) *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chức năng nguồn nước nội tỉnh.

h) *Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

i) *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

10. Lập, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

10.1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Danh mục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.
- Bước 5: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;
- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

10.2. Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.
- Bước 5: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;
- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;
- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

11. Phê duyệt, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

11.1. Phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, xác định vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) đề cho ý kiến.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.
- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.
- Bước 6: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, đăng tải Quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối;
- Báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu;
- Sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy

định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

11.2. Điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, rà soát, xác định vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu điều chỉnh trên các sông, suối nội tỉnh theo định kỳ hoặc khi có sự điều chỉnh nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các quy hoạch; có dự án, công trình khai thác nước mới được hình thành làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy trên sông, suối; có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở, ban, ngành có liên quan về hồ sơ điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt quyết định điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh.
- Bước 5: Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày quyết định được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, đăng tải quyết định phê duyệt điều chỉnh dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh;
- Báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu;
- Sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

12. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình (trong thời hạn 33 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- Bước 4: Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 33 ngày (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

13. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

13.1. Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về Dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.
- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.
- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp

khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

13.2. Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ hoặc trong trường hợp cần thiết.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

14. Phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

+ Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

- Bước 3: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- Bước 6: Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Bước 8: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bước 9: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá

nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt;

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan;
- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện:

- Thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất: Không quá 30 ngày.
- Thời gian lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất: Không quá 30 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

15. Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xây dựng danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

16. Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chủ trì lập Danh mục đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường về dự thảo Danh mục đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh phê duyệt Danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

17. Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối theo ý kiến góp ý và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

18. Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh gửi lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường về dự thảo quy chế phối hợp vận hành.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành theo ý kiến góp ý và phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

19. Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

19.1. Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.
- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.
- Bước 5: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.
- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.
- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;
- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;
- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

19.2. Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.

Đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ, ao, đầm, phá và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- Bước 5: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin

điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Trực tuyến (qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản) hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung vào khỏi danh mục*); Báo cáo thuyết minh việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục*);

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

III. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

20. Phê duyệt Kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu NN&MT.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở NN&MT xây dựng Kế hoạch khảo sát thực tế khối lượng hồ sơ, dữ liệu về tài nguyên môi trường tại các Sở, ban, ngành và UBND các huyện thị xã, thành phố.
- Bước 2: Sở NN&MT xây dựng Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh trình UBND cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch.
- Bước 3: Sở NN&MT xây dựng dự toán, kinh phí thu thập thông tin, dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường trình Sở Tài chính thẩm định dự toán, kinh phí.
- Bước 4: UBND cấp tỉnh ký phê duyệt Kế hoạch.
- Bước 5: Sở NN&MT triển khai việc thu thập thông tin, dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh.

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ thực hiện trên trang tiếp nhận và giải quyết công việc tại địa chỉ <https://dhtn.binhphuoc.gov.vn>.
- Hoặc nộp trực tiếp tại Văn phòng UBND cấp tỉnh.

c) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình trình UBND cấp tỉnh phê duyệt về Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh
- Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh .
- Những giấy tờ khác liên quan (như biên bản khảo sát thực tế khối lượng hồ sơ..)

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí thực hiện được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 về Ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính đính kèm

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng ... năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu
về Tài nguyên và môi trường trên địa bàn
tỉnh Bình Phước năm....**

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền).

I. Cơ sở pháp lý và sự cần thiết ban hành văn bản**1. Cơ sở pháp lý**

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu Tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu thập, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu Tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về Tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu Tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Sự cần thiết ban hành**II. Nội dung của Kế hoạch****1. Mục đích****2. Yêu cầu****3. Phạm vi và nội dung thực hiện****3.1. Phạm vi thực hiện****3.2. Danh mục dữ liệu thu thập****4. Khối lượng tài liệu cần thu thập**

4.1. Tại các sở, ngành cấp tỉnh

STT	Tên đơn vị	Số mét tài liệu cần thu thập	Dung lượng hồ sơ (Mb)
	Tổng cộng		

4.2. Tại các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và môi trường

STT	Tên đơn vị	Số mét tài liệu cần thu thập
...		
	Tổng cộng	

4.3. Tại các huyện, thị xã, thành phố

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số mét tài liệu cần thu thập
...		
	Tổng cộng	

5. Hình thức thu thập và thời gian giao nộp**III. Kinh phí thực hiện****IV. Tổ chức thực hiện**

Kính trình [Cơ quan có thẩm quyền] xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CQ,TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 2024

Số:

KẾ HOẠCH

Thu thập thông tin, dữ liệu về Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn.....

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu Tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu Tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về Tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu Tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Tên cơ quan ban hành Kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về Tài nguyên và môi trường

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

2. Yêu cầu

II. PHẠM VI VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện

2. Danh mục dữ liệu thu thập

3. Khối lượng tài liệu cần thu thập

3.1. Tại các sở, ngành cấp tỉnh

STT	Tên đơn vị	Số mét tài liệu cần thu thập	Dung lượng hồ sơ (Mb)

	Tổng cộng		

3.2. Tại các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và môi trường

STT	Tên đơn vị	Số mét tài liệu cần thu thập
	Tổng cộng	

3.3. Tại các huyện, thị xã, thành phố

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số mét tài liệu cần thu thập
	Tổng cộng	

4. Hình thức thu thập và thời gian giao nộp

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Nơi nhận:

- Cơ quan tài nguyên môi trường;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

IV. Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ

21. Lưu trữ thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức giao nộp thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

- Bước 2: Trong vòng 2 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức tiếp nhận, kiểm tra danh mục, số lượng, chất lượng và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu, sản phẩm được bàn giao và lập biên bản giao nhận theo mẫu quy định.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lưu trữ và khai thác theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện giao, nộp trực tiếp.

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản thông báo của cơ quan, tổ chức về việc giao nộp sản phẩm.
- Thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc bản đồ được bàn giao.
- Biên bản giao nhận thông tin, dữ liệu và sản phẩm.

d) Thời gian thực hiện: 0,5 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan, tổ chức có liên quan.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Danh mục và sản phẩm được giao nộp và đưa vào lưu trữ, khai thác theo quy định.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Mẫu biên bản theo Mẫu số 06 Phụ lục I tại Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính đính kèm

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc****BIÊN BẢN BÀN GIAO THÔNG TIN, DỮ LIỆU, SẢN PHẨM
ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Hôm nay, ngày thángnăm.....

Tại:.....(Trụ sở đơn vị tiếp nhận), chúng tôi gồm:

BÊN GIAO:

Đại diện là ông(bà):.....

Chức vụ:

BÊN NHẬN:

Đại diện là ông(bà):.....

Chức vụ:

Đã thực hiện việc giao nhận thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ của dự án (đề án), cụ thể như sau:

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Chức vụ, ký họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Chức vụ, ký họ tên, đóng dấu)

22. Tiêu hủy thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở NN&MT lập danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị Sở NN&MT tiêu hủy.

- Bước 2: Sở NN&MT lập Tờ trình kèm theo thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị UBND cấp tỉnh tiêu hủy.

- Bước 3: UBND cấp tỉnh phê duyệt văn bản chấp thuận về việc tiêu hủy hồ sơ hết giá trị sử dụng.

- Bước 4: Sở NN&MT thành lập: Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

Bước 5: Sở NN&MT xây dựng và ban hành:

+ Biên bản xác định giá trị thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

+ Quyết định tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

+ Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

+ Biên bản tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng.

- Bước 5: Sở NN&MT thực hiện việc tiêu hủy hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ thực hiện trên ứng dụng điều hành tác nghiệp tỉnh Bình Phước

- Hoặc nộp trực tiếp tại Văn phòng UBND cấp tỉnh.

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của Văn phòng Đăng ký đất đai về danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị Sở NN&MT tiêu hủy.

- Tờ trình của Sở NN&MT trình UBND cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng cần tiêu hủy.

- Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường,

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của UBND cấp tỉnh ban hành về việc chấp thuận về việc tiêu hủy hồ sơ hết giá trị sử dụng.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Thông tư 03/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2022 về Ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu Tài nguyên và môi trường.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính đính kèm

DANH MỤC TÀI LIỆU LOẠI/HẾT GIÁ TRỊ**Khối tài liệu:.....**

Bó/gói số	Tập số	Tiêu đề tập tài liệu	Lý do loại, hủy	Ghi chú

Hướng dẫn cách ghi:

Khối: Ghi tên khối tài liệu

(1): Ghi thứ tự các bó (cặp) tài liệu. Số thứ tự được ghi liên tục cho một khối tài liệu.

(2): Ghi số thứ tự hồ sơ hoặc tập tài liệu hết giá trị trong từng bó (cặp).

(3): Ghi tiêu đề của hồ sơ hoặc tài liệu hết giá trị. Tiêu đề tài liệu hết giá trị phải phản ánh hết nội dung tài liệu bên trong.

(4): Ghi lý do hủy tài liệu như: Hết thời hạn bảo quản; trùng; tài liệu bị rách nát không còn khả năng phục hồi; bản nháp; tư liệu tham khảo; bản chụp ...

(5): Ghi ý kiến của Hội đồng xác định giá trị tài liệu hoặc các ghi chú khác.

TÊN CQ,TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng ... năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thẩm tra thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc hết giá trị....

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền).

Căn cứ Luật lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11/11/2011;

Căn cứ Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế kỹ thuật về công tác thu thập, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu Tài nguyên và môi trường;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan)

(Tên cơ quan) trình (Cơ quan chủ trì thẩm tra) thẩm định tài liệu hết giá trị

I. Nội dung

1. Mục đích

2. Yêu cầu

3. Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị cần tiêu hủy

(kèm theo danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị)

4. Khối lượng thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị cần tiêu hủy

5. Hình thức tiêu hủy

II. Tổ chức thực hiện

Kính trình [Cơ quan có thẩm quyền] xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

23. Di dời, phá dỡ mốc đo đạc

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ yêu cầu di dời mốc đo đạc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến bộ phận Văn thư của Sở Nông nghiệp và môi trường (trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời). Bộ phận Văn thư tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho cán bộ chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và môi trường để tổ chức rà soát, kiểm đếm các mốc đo đạc cần di dời trong thời gian 01 ngày.

- Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh văn bản chấp thuận cho di dời mốc đo đạc (đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh) hoặc tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để xin ý kiến giải quyết (đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh).

- Bước 3: Sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho di dời mốc đo đạc, Trong thời gian 15 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và môi trường lập thiết kế kỹ thuật – dự toán về việc di dời mốc đo đạc trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh); Đối với mốc đo đạc không thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh thì gửi thiết kế kỹ thuật – dự toán tới bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Bước 4: Trong 10 ngày làm việc, UBND tỉnh Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán di dời mốc đo đạc.

- Bước 5: Trong thời gian 10 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và môi trường tổ chức thực hiện di dời mốc đo đạc và bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính đến Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của cơ quan, tổ chức về việc yêu cầu di dời (trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời);

- Thiết kế kỹ thuật – dự toán di dời mốc đo đạc;

- Các văn bản chỉ đạo, kết luận của cấp có thẩm quyền liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 41 ngày làm việc (chưa tính thời gian chờ kinh phí từ cơ quan, tổ chức yêu cầu di dời mốc đo đạc).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán do UBND tỉnh phê duyệt.
- Hồ sơ bàn giao hiện trạng mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc tại thực địa.
- Văn bản phúc đáp (đối với trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt).

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Biên bản bàn giao hiện trạng mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc tại thực địa (Mẫu 03 Phụ lục 1 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ);
- Sơ đồ vị trí mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc (Mẫu 04 Phụ lục 1 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ);
- Biên bản bàn giao danh sách mốc đo đạc (Mẫu 05 Phụ lục 1 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO

Hiện trạng mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc tại thực địa

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., tại..... (xã/phường/thị trấn)
 (thành phố/quận/huyện) (tỉnh/thành
 phố).....

Chúng tôi gồm:

Chủ đầu tư (Bên giao)

- Đại diện chủ đầu tư: Chức vụ:.....

- Đại diện đơn vị thi công: Chức vụ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn (Bên nhận):

Đại diện là ông/bà:..... Chức vụ:.....

Người chứng kiến:

Tên chủ sử dụng đất (1):..... Số CMND/căn cước công dân

Tên chủ sử dụng đất (2):..... Số CMND/căn cước công dân

Đã tiến hành bàn giao hiện trạng mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc tại thực địa cho Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... với sự có mặt của chủ sử dụng đất có liên quan, cụ thể như sau.

1. Số hiệu mốc đo đạc.....

2. Vị trí mốc đo đạc được đặt tại..... liên quan đến các thửa đất số.....
 thuộc tờ bản đồ địa chính số..... thuộc quyền sử dụng đất của các ông/bà (1),
 (2).....

Sơ đồ vị trí mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc (lập theo Mẫu số 04 kèm theo Nghị định này).

Ủy ban nhân dân xã..... có trách nhiệm công khai vị trí mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc để các tổ chức, cá nhân biết để bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Biên bản này được đọc cho mọi người tham dự cùng nghe và được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; 01 bản giao cho Ủy ban nhân dân xã.....; mỗi chủ sử dụng đất có liên quan giữ 01 bản; chủ đầu tư giữ 03 bản.

BÊN GIAO
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

BÊN NHẬN
CHỦ TỊCH UBND XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT
(Ký, họ tên)

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ MỐC ĐO ĐẶC, HÀNH LANG BẢO VỆ MỐC ĐO ĐẶC⁽¹⁾

1. Số hiệu mốc đo đặc.....; loại mốc đo đặc: (tọa độ, độ cao, trọng lực), cấp hạng mốc đo đặc.....

Kinh độ:

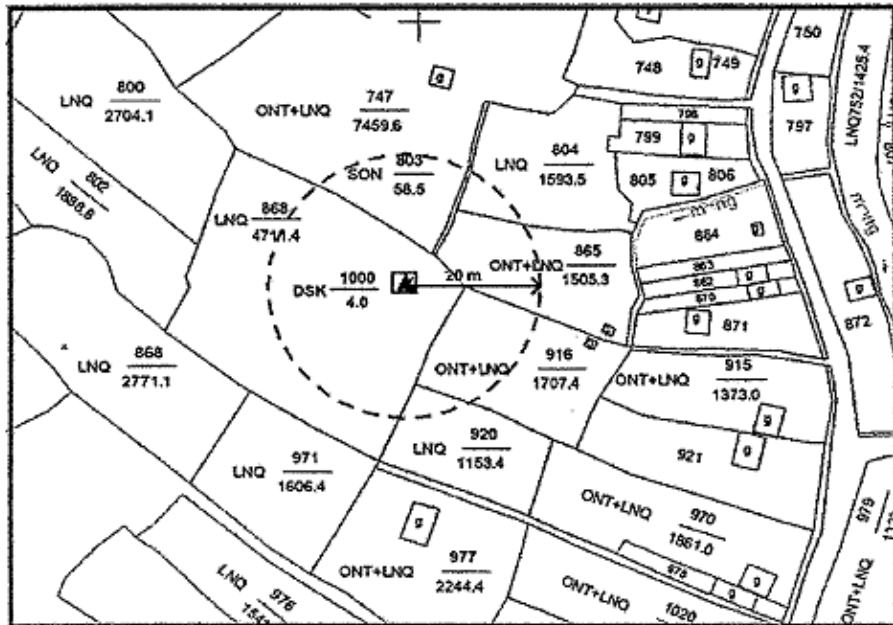
Vĩ độ:

2. Vị trí mốc đo đặc được đặt tại..... liên quan đến các thửa đất số..... thuộc tờ bản đồ địa chính số

3. Các chủ sử dụng đất liên quan:.....

Diện tích đất xây dựng mốc đo đặc..... m²;

Phạm vi hành lang bảo vệ mốc đo đặc: (bán kính tính từ tâm mốc theo quy định tại Điều 15 Nghị định này đối với từng loại mốc);



(Kích thước sơ đồ tối thiểu là 14 cm x 14 cm)

NGƯỜI LẬP SƠ ĐỒ

(Ký, họ và tên)

....., ngày tháng năm

ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ....

(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Được lập trên bản trích lục bản đồ địa chính hoặc trích lục bản trích đo địa chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

BÀN GIAO DANH SÁCH MỐC ĐO ĐẶC

Hôm nay, ngày.....tháng...năm...., tại: ⁽¹⁾(tỉnh/thành phố).....

Chúng tôi gồm:

Chủ đầu tư (Bên giao)

Đại diện là ông/bà:..... Chức vụ:.....

Sở Tài nguyên và môi trường (Bên nhận):

Đại diện là ông/bà:..... Chức vụ:.....

Đã tiến hành bàn giao danh sách mốc đo đặc trên địa bàn tỉnh/thành phố....., cụ thể như sau:

1. Danh sách mốc đo đặc

STT	Số hiệu mốc	Cấp hạng	Nơi đặt mốc (Tên đơn vị hành chính cấp xã)
1			
2			
3			
...			

2. Sơ đồ vị trí mốc đo đặc

Tổng số có sơ đồ vị trí mốc đo đặc tương ứng với danh sách mốc đo đặc.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Chủ đầu tư giữ 02 bản; cơ quan chuyên môn về Tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giữ 02 bản./.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC
UBND CẤP TỈNH**
(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cơ quan chuyên môn về Tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Lĩnh vực đất đai

24. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện nộp hồ sơ đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.
- Bước 3: Các thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản.
- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định và gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến UBND cấp huyện.
- Bước 5: UBND cấp huyện có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ.
- Bước 6: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu trình UBND tỉnh.
- Bước 7: UBND tỉnh phê duyệt và gửi kết quả đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 8: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường trả kết quả đến UBND cấp huyện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường, quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- + Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- + Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;
- + Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- + Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định;
- + Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 50 ngày làm việc (chưa kể thời gian UBND tỉnh phê duyệt và trả kết quả):

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến;

- Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

- Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng thẩm định và gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Trong thời hạn không quá 10 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

- Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

h) Kinh phí thẩm định: Theo phê duyệt dự toán kinh phí.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Bộ hồ sơ được lập theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

25. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện nộp hồ sơ đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến.
- Bước 3: Các sở, ngành có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản.
- Bước 4: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định.
- Bước 5: UBND cấp huyện có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và nộp lại hồ sơ đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 6: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu trình UBND tỉnh.
- Bước 7: UBND tỉnh phê duyệt và gửi kết quả đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 8: Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường trả kết quả đến UBND cấp huyện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp đến Chi cục Quản lý đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường, quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- + Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;
- + Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- + Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc (chưa kể thời gian UBND cấp huyện tiếp thu hoàn thiện hồ sơ và trình phê duyệt):

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến;

- Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để hoàn thiện hồ sơ;

- Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

h) Kinh phí thẩm định: Theo phê duyệt dự toán kinh phí.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Bộ hồ sơ được lập theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

VI. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN

26. Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Bộ, ngành có liên quan theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Bước 4: Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ:

- Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

- Bản thuyết minh gồm các nội dung chính: Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định; nguyên tắc, phương pháp khoanh định; kết quả khoanh định theo từng lĩnh vực và tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản vì lý do quốc phòng, an ninh. Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Bản đồ thể hiện các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm trên nền địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1/200.000 - 1/100.000, bao gồm cả đới hành lang bảo vệ, an toàn cho khu vực đã khoanh định (nếu có). Đối với các khu vực phức tạp, thể hiện trên các bản vẽ chi tiết tỷ lệ từ 1/25.000 - 1/10.000 hoặc lớn hơn.

d) Thời gian lấy ý kiến kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Không quá 30 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

(1) Luật Khoáng sản năm 2010;

(2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

27. Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có khoáng sản để khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo các tiêu chí quy định tại Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

(1) Luật Khoáng sản năm 2010;

(2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

VII. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y.

28. Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Tờ trình Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến. (bản chính);

- Dự thảo Quyết định (bản chính);

- Công văn đề nghị góp ý gửi các Sở, ban, ngành có liên quan;

- Các Văn bản, Báo cáo, tổng hợp tiếp thu và giai trình ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội về Chăn nuôi.

29. Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xây dựng dự thảo mật độ chăn nuôi của tỉnh trình Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bước 3: Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mật độ chăn nuôi của tỉnh nhưng không vượt quá mật độ chăn nuôi vùng quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Tờ trình Quyết định mật độ chăn nuôi (bản chính);
- Dự thảo Quyết định mật độ chăn nuôi (bản chính);
- Các văn bản góp ý của các Sở, ban ngành có liên quan;
- Báo cáo, tổng hợp tiếp thu và giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

30. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Quyết định công bố dịch của 02 huyện trở lên;

- Kết quả xét nghiệm dương tính với bệnh đề nghị công bố dịch.

d) Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh .

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

31. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Thú y;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Thú y.

f) Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

d) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh .

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có

dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

32. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dịch bệnh động vật.
- Bước 2: Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị công bố dịch của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;
- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;
- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

33. Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trường hợp vùng biên giới nước láng giềng có dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố vùng dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

34. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, Chi cục Thú y có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Thú y thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Thú y.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời Chi cục Thú y để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hết dịch theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật thú y; trường hợp Điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn Chi cục Thú y thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng Điều kiện công bố hết dịch.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y gửi Cục Thú y thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y đề nghị Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Thú y;

+ Tổng hợp báo cáo thẩm định Điều kiện công bố hết dịch.

d) Thời hạn giải quyết: Thẩm định Điều kiện công bố hết dịch trong vòng 48 giờ đối với các xã thuộc vùng đồng bằng hoặc 72 giờ đối với các xã thuộc vùng sâu, vùng xa kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chi cục Thú y.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;
- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;
- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

35. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: .

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y.

36. Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch

Hằng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bước 3: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

d) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/11 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

VIII. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm

37. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 14 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
 - Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);
 - Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 64 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Có diện tích liên vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Diện tích liên vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

- Có diện tích liên vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng

các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;

- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(v) *Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;

- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(vi) *Vườn thực vật quốc gia:*

Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) *Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:*

- Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

I) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

38. Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Bước 2: Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Trong thời hạn 14 ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.

- Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 64 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;

- Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;

- Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư

Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới

Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

39. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
 - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
 - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
 - + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 08 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

40. Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban hành văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Bước 2: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Bước 3: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Bước 4: Gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho

thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 5: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

- Bước 6: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã: Văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Hồ sơ cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐCP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng,

nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

+ Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

+ Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐCP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

+ Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ

của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tổng hợp kết quả giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐCP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐCP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp

UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../UBND-...

..., ngày.... tháng.... năm

TỔNG HỢP

NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM.....

I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

STT	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Dự kiến giao (ha)	Dự kiến cho thuê ^(ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
					Diện tích ^(ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ ^(m₃)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Nơi nhận:

- UBND huyện

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

Biểu.....

TỔNG HỢP

GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG HUYỆN....., TỈNH.....

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

Mẫu số 03

Biểu

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM
HUYỆN, TỈNH

STT	Đơn vị hành chính	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê ^(ha)
						Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
						Diện tích ^(ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ₃)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Mẫu số 04

Biểu

-
- ¹ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.
² Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.
³ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM
HUYỆN....., TỈNH.....

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-UBND-...

..., ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo số .../BC-.... ngày ... tháng.năm của..... về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện.....;

Căn cứ(các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân huyện.....trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện...., tỉnh , nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện...;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm...huyện.....;

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện

4. Thời gian thực hiện:.....;

5. Kinh phí thực hiện:

6. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân huyện..... đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 Số:...../TTr-SNN- , ngàythángnăm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số..... /TTr-UBND ngày ... tháng...năm của Ủy ban nhân dân huyện..... về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển

mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện tỉnh ;

Căn cứ Báo cáo số /BC-.... ngày.tháng.năm củavề kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.. .tỉnh ;

Căn cứ (các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện..... , tỉnh..., nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện...;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm.. huyện ;
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện ;
4. Thời gian thực hiện: ;
5. Kinh phí thực hiện: ;
6. Tổ chức thực hiện.....

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên
-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm.

Số:...../QĐ-UBND-...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm...huyện...

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: /.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện , với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.... (chi tiết tại Biểukèm theo).

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm...huyện...(chi tiết tại Biểu kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm..... huyện...(chi tiết tại Biểukèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện...có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang

mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

41. Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. b)

- Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

- Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng). Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

- Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

- Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuế và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

- Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng.

- Bước 8: Quyết định cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Nghị định số 56/2018/NĐCP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

- Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

+ Kết quả đấu giá;

+ Biên bản đấu giá;

+ Danh sách người trúng đấu giá.

- Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:

+ Kết quả đấu giá;

+ Biên bản đấu giá;

+ Danh sách người trúng đấu giá;

+ Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

d) Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....

Số: .../ HD-

....., ngày ...tháng.. năm 20..

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện⁽³⁾ .

II. Bên thuê rừng là⁽⁴⁾ :

Do ông/bà Số Căn cước công dân/Căn cước:
..... làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức)
làm đại diện.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuêm2 (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ). Tại (xã, huyện, tỉnh)⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng làđồng/m2 /năm, (ghi bằng số và bằng chữ). Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có)

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

(1) Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.

(3) Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư

thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

⁽⁵⁾ Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

ỦY BAN NHÂN DÂN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.../ HD-

....., ngày ...tháng.. năm 20..

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**(Dùng cho tổ chức)**ỦY BAN NHÂN DÂN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số: .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn sốngày.....tháng.....năm.....***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....; vị trí..... tại..... (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê:

Do ông (bà).....chức vụ:

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là.....năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....năm.....

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã.....và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.
4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.
5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-.....

-.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

42. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức) có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Thẩm định

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng;

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng theo quy định của pháp luật.

- Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;
- Thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý);

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án chuyển loại rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

43. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và chủ rừng.

- Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Quyết định thu hồi rừng Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua trực liên thông tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

d) Thời hạn giải quyết: Xem xét, quyết định thu hồi rừng: 50 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

44. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

- Bước 3: Quyết định thu hồi rừng Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua trực liên thông tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

d) Thời hạn giải quyết:

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

45. Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của địa phương tổng hợp: tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 của đơn vị.

- Bước 2: Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương:

+ Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của địa phương, trình Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình 809 xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ Chương trình), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

+ Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ dự án thành phần).

- Bước 3: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau:

+ Đối với Chương trình 809: Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính tổng hợp;

+ Đối với Tiểu dự án 1: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi ủy ban Dân tộc tổng hợp.

- Bước 4: Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809 năm sau, gửi Bộ Tài chính.

- Bước 5: Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/ND-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua trực liên thông tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau.

d) Thời hạn giải quyết:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của địa phương: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;
- Tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1: Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm;
- Các địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;
- Trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính: Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm;
- Các địa phương thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809: Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện;
- Thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

46. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định rõ quy mô, địa điểm, diện tích, danh sách chủ rừng, nguồn kinh phí hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Bước 2: Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được duyệt quy định tại bước 1 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng là tổ chức và giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua trực liên thông tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Dự thảo dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh (xác định rõ quy mô, địa điểm, diện tích, danh sách chủ rừng, nguồn kinh phí hỗ trợ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Phê duyệt dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh;

- Cấp kinh phí và giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để cấp kinh phí hỗ trợ cho chủ rừng.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp

47. Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng cây phân tán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán, đáp ứng điều kiện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai kế hoạch, nghiệm thu, tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua trực liên thông tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Dự thảo kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Phê duyệt kế hoạch trồng cây phân tán kèm theo kinh phí hỗ trợ trồng cây phân tán.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu trồng cây phân tán.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp

IX. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

48. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Bộ phận Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 2: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);
- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);
- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

- Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây

lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

Phụ lục 2

Tờ trình đề nghị công bố dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng..... năm 20..

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại) trên.....(tên cây trồng).....

trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh..

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) ... (tên cây trồng) ... **trên địa bàn**

(Kèm theo Tờ trình số Ngày ... của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI**1. Thời tiết (tỉnh/vùng):**

Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại:

Thông kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN**1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện**

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ.**III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI****1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch**

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến :

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;

- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
- Lưu: VT, BVTV.

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM
(tên dịch hại)hại (tên cây trồng)

Đến ngày.....tháng năm ...

(Kèm theo Tờ trình số : . ngày. tháng ... năm. của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tỉnh/Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Năm			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kê (ha) *	So với TB 02 năm trước liên kê (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kê (ha)	So với TB 02 năm trước liên kê (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kê (ha)	So với TB 02 năm trước liên kê (%)		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liên kê chia trung bình

Phụ lục 4
Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH/THÀNH PHỐ ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm 20 ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng) ...

trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ .

Các căn cứ Pháp lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số:
. ngày . tháng ... năm ..,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại) ... hại (tên cây trồng) trên phạm
vi (xã/huyện/tỉnh).....từ ngày

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ
thể)

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công
bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo
chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ
để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống
dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Lưu:.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

49. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Bộ phận Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch hại theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ

lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật
- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày ...tháng....năm

Số:

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây
trồng).....
trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.

Phần 3: Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của
Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết
định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7

Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh
UỶ BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH/THÀNH PHỐ ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số: /QĐ-UBND, ngày tháng năm 20

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng) trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Các căn cứ Pháp lý;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại)... hại (tên cây trồng)... hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: ngày .tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian)

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:

Một số nội dung tham khảo:

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

50. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; thời gian ban hành trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Bản đề xuất Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của UBND cấp huyện.

- Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh; Kế hoạch sử dụng đất trong năm của tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Ban hành Kế hoạch: Trước 30 tháng 11 năm trước của năm kế hoạch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất lúa.

PHỤ LỤC I

**MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP TỈNH**
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ...của Ủy ban nhân dân ... quy định về chức năng, nhiệm vụ của tỉnh ...;

Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều ...

Điều ...

Nơi nhận:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

...

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM
...

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...)

Đơn vị tính: ha

STT	Huyện	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		...
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nuơng	
	Tổng số					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Trong đó:					
1	Huyện A					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
2	Huyện B					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
3	Huyện					
...						

51. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường kèm theo danh mục cây trồng lâu năm; Văn bản đề nghị cấp huyện bổ sung danh mục loài cây trồng lâu năm.

f) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường .

d) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Danh mục loài cây trồng lâu năm đề nghị bổ sung gồm: tên cây trồng lâu năm và tên khoa học (có phụ lục kèm theo).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản đề nghị bổ sung danh mục cây trồng lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu cấp huyện.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

Danh mục
cây trồng lâu năm đề nghị bổ sung
(kèm theo Công văn số...../ ngày tháng năm 202..)

TT	Tên loài cây trồng	Tên khoa học
1
2...		

52. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

a) Trình tự thực hiện:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao UBND cấp huyện, cấp liên huyện (02 huyện trở lên) có vùng sản xuất hàng hóa tập trung thực hiện các bước sau đây:

- Bước 1: UBND cấp huyện hoặc cấp liên huyện xây dựng dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện hoặc vùng tập trung liên huyện.

- Bước 2: Lấy ý kiến các đơn vị liên quan,

- Bước 3: Gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường thống nhất nội dung dự thảo Kế hoạch, đề án.

- Bước 4: Trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch, đề án.

- Bước 5: Triển khai thực hiện

- Bước 6: Đánh giá hiệu quả

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Dự thảo kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch, dự thảo;

- Văn bản góp ý của các đơn vị liên quan

g) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban Nhân dân cấp huyện, cấp liên huyện (khi vùng sản xuất hàng hóa tập trung nằm ở 2 huyện trở lên)

d) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

53. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

a) Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

X. Lĩnh vực Nông thôn mới.

54. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện.

- Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến UBND cấp huyện.

- Bước 4: Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do.

UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận; xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo đề lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện; thông báo rộng rãi dự thảo báo cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện; bổ sung hoàn thiện báo cáo đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện.

Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM

nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện - viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh.

- Bước 6: Tổ chức thẩm định, công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

- Bước 7: Công bố

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp huyện công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua trực liên

thông giữa UBND tỉnh, các sở, ban ngành, UBND các huyện và UBND các xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

(i) Hồ sơ gửi UBND cấp huyện:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);
- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

(ii) Hồ sơ gửi UBND cấp tỉnh:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn

NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính).

- Kèm theo hồ sơ của UBND xã đã gửi UBND cấp huyện.

d) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;
- UBND cấp huyện trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
- UBND cấp tỉnh trả lời trả lời UBND cấp huyện về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;
- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Biên bản cuộc họp của UBND cấp huyện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);
- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt

chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 21, Mẫu số 22, Mẫu số 23 kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-UBND

....., ngày.... tháng..năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố,
 tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày / /20 của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

UBND xã...kính trình UBND huyện/thị xã/thành phố...thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã...đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm (bản chính).

2. Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...của...xã...(bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu).

3. Báo cáo của UBND xã...tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...của xã...(bản chính).

4. Báo cáo của UBND xã...về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã... (bản chính).

5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã ...

Kính đề nghị UBND huyện/thị xã/thành phố..., tỉnh/thành phố... xem xét, thẩm tra.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TTr-UBND

, ngày.... tháng . năm 20.

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày / /20 của UBND huyện/thị xã/thành phố...đề nghị xét, công nhận xã...đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...UBND huyện/thị xã/thành phố... kính trình UBND tỉnh/thành phố...thẩm định, xét công nhận xã...đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã ... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...(bản chính).

2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...đối với xã...(bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã: nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã).

3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...đối với xã...(bản chính).

4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...(bản chính). (Kèm theo hồ sơ của UBND xã nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh/thành phố...xem xét, thẩm định.

Nơi nhận:

- Như trên;

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

- Lưu: VT,

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

, ngày.... tháng .. năm 20

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm của xã...,
huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố****I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
 2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
 3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
 4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới
- Tổng kinh phí đã thực hiện:triệu đồng, trong đó:
- Ngân sách trung ương: triệu đồng, chiếm.. %;
 - Ngân sách cấp tỉnh: triệu đồng, chiếm .. %;
 - Ngân sách cấp huyện: triệu đồng, chiếm.... %;
 - Ngân sách xã: triệu đồng, chiếm. %;
 - Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm %;
 - Vốn tín dụng: triệu đồng, chiếm %;
 - Doanh nghiệp: triệu đồng, chiếm %;

- Nhân dân đóng góp:triệu đồng, chiếm..... %.
- Vốn huy động khác (nếu có):..... triệu đồng, chiếm..... %.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là / (tổng số) tiêu chí, đạt...%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
- Các nội dung đã thực hiện:
- Khối lượng đã thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí(tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
- Các nội dung đã thực hiện:
- Khối lượng đã thực hiện:
- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-
-;
- Lưu: VT,.....

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ
NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM**

của xã , huyện/thị xã/thành phố ,.....tỉnh/thành phố

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày...tháng...năm 20... của UBND xã
.....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1			
		1.2			
		...			
2		2.1			
		2.2			
		...			
...		...			

Mẫu số 07**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm của xã...,
huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố****I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).
2. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ
NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM**

của xã., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố...

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ...tháng... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1			
		1.2			
		..			
2		2.1			
		2.2			
		..			
..		..			

Mẫu số 08**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

...., ngày.... tháng.... năm 20....

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu về đến năm ... của xã...,
huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố****I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao).
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã.
3. Có mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).
4. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về..... (cần nêu cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã: về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự,...)

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực..... là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

4.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4.n. Tiêu chí số..... về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI
KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**

của xã ., huyện/thị xã/thành phố....., tỉnh/thành phố.....

(Kèm theo Báo cáo SO...../BC-UBND ngày:... tháng... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)</i>	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1			
		1.2			
		...			
2		2.1			
		2.2			
		...			
...		...			

Mẫu số 13

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ./BC-UBND

..., ngày ... tháng... năm 20...

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đến năm... trên địa bàn xã..., huyện/thị xã/thành phố..., tỉnh/thành phố...

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm trên địa bàn xã**

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,...)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã*Nơi nhận:*

- ;
- ;
- Lưu: VT,

TM.UBND XÃ...**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TM. UBND XÃ...**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày.... tháng. năm 20..

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày / / của UBND xã...về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Căn cứ Báo cáo số ngày / / của UBND xã...về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm...của xã.

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày / / tại , UBND xã (huyện/thị xã/thành phố , tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm , cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;
-
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm là /tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt %.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày / / , đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí %.

Biên bản này được lập thành .bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưubản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố bản.

THƯ KÝ
CUỘC HỌP

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 17

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng năm 20...

BIÊN BẢN

**Họp đề nghị xét, công nhận xã... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới
nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày / / của UBND huyện/thị xã/thành phố về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

Căn cứ Báo cáo số ngày / / của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày / / tại , UBND huyện/thị xã/thành phố (tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..., cụ thể như sau:

- Ông (bà):..... – Chức vụ, đơn vị công tác – Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà):..... – Chức vụ, đơn vị công tác;
- Ông (bà):..... – Chức vụ, đơn vị công tác – Thư ký cuộc họp.

THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:**I. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...đối với xã...; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...đối với xã...

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết

quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm , cụ thể như sau:

.....

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã ...đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm...là... /tổng số...thành viên tham dự cuộc họp, đạt ..%.

Biên bản kết thúc hồi giờ phút ngày / / , đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí %.

Biên bản này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu...bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu gửi UBND tỉnh/thành phố... bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

Số:/BC-UBND

Mẫu số 21
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày.... tháng..năm 20...

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với
xã..., huyện/thị xã/TP..., tỉnh/TP**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày
...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới trên địa
bàn xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và
mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới
3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới *(cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)*

3.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí *(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí)*.

3.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

5. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

-

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-;

-;

- Lưu: VT,

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN
CÁC TIÊU CHÍ
XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM**

đối với xã , huyện/thị xã/thành phố., tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.... tháng.... năm 20 của
UBND huyện/thị xã/TP

.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP '
1		1.1			
		1.2			
		..			
2		2.1			
		2.2			
		..			
..		..			

Mẫu số 22

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN/THỊ XÃ/TP.... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

, ngày.... tháng năm 20.

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm...đối với xã..., huyện/thị xã/TP..., tỉnh/TP

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề, nghị của UBND xã/tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày.../.../ 20 về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã....., UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm đối với xã....., cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày / /đến ngày / /):

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

3. Xã.....đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm (cần nêu cụ thể:

số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).

4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)

4.1 Tiêu chí số về..... :

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí ... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1. n. Tiêu chí số về..... :

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so

với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

3. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND

huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: ../19 tiêu chí, đạt %.

-

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,.

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN
CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM ...;
Đối với xã..., huyện/thị xã/thành phố....., tỉnh/thành phố**

.....
(Kèm theo Báo cáo Số.../BC-UBND ngày tháng.... năm 20.... của
UBND huyện/thị xã/TP.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1			
		1.2			
		..			
2		2.1			
		2.2			
		..			
..		..			

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN/THỊ XÃ/TP.... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

, ngày.... tháng năm 20.

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về...năm....đối với xã..., huyện/thị xã/TP..., tỉnh/TP

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày / / về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về ...năm

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về trên địa bàn xã..., UBND huyện/thị xã/thành phố... báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu về.....năm .. đối với xã ...cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày /...../đến ngày / /):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu
3. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao).
4. Về thu nhập bình quân đầu người của xã.
5. Về mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).
6. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể)
 - 6.1. Tiêu chí số.... về:
 - a) Yêu cầu của tiêu chí:
 - b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
 - Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có):..... triệu đồng.
 - c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

6.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

7. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về

8. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về...

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về.....của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố...thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tính đến thời điểm thẩm tra là:/tổng số tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, đạt %.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu về

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

4.

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN
CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**
đối với xã , huyện/thị xã/thành phố , tỉnh/thành phố

*(Kèm theo Báo cáo Số.../BC-UBND ngày.... tháng năm 20 của UBND
huyện/thị xã/TP....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)	Kết quả tự đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/TP
1		1.1			
		1.2			
		..			
2		2.1			
		2.2			
		..			
..		..			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

Số:../BC-UBND

Mẫu số 27
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày.... tháng.năm 20.

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm.... đối với xã..., huyện/thị xã/TP tỉnh/TP

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm đối với xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-
-
-
- Lưu: VT,

55. Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp huyện trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp huyện bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và UBND xã trên địa bàn cấp huyện bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với từng xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc qua bưu điện.

- Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

- b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

- c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:** 01 bộ.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II

kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

d) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;
- UBND cấp tỉnh trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Màu số 01**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

, ngày.... thángnăm 20.

BÁO CÁO**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới
năm...của xã...****I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm *(cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM)*.

2 *(cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM)*.

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực *(từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)*

Tổng kinh phí đã thực hiện:triệu đồng, trong đó:
(cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã..đã được UBND huyện/thị xã/thành phố...đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm đánh giá (tháng.../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm %, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1 Tiêu chí số về.....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số..về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí(đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

VI. Kiến nghị

Nơi nhận:

- ...;

- ..;

- Lưu: VT ..

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG
ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM**

của xã.....

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày... tháng... năm 20... của
UBND huyện/TX/TP...)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng tại địa phương)</i>	Kết quả đánh giá
		1.1.....		
		1.2.....		
		...		
		2.1.....		
		2.2.....		
		...		
		...		

Mẫu số 02**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

, ngày.... tháng...năm 20...

BÁO CÁO**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao
năm...của xã...****I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã ...đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm
(*cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền
quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao*).

2.(*cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận
lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM
nâng cao*).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa
phương.

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất
lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho
người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông
thôn.
 - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (*từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng
cao đến thời điểm đánh giá*)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (*cần nêu cụ thể:
số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn*).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã...đã được UBND huyện/thị xã/thành phố.....đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là: /19 tiêu chí, chiếm...%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1 Tiêu chí số.. về.....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số.về.....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

VI. Kiến nghị

Nơi nhận:

- ...;

-...;

- Lưu: VT, ...

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG
ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
NĂM.... CỦA XÃ ...**

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng... năm 20... của
UBND huyện/TX/TP.....) ' '*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
		1.1.....		
		1.2.....		
		...		
		2.1.....		
		2.2.....		
		...		
		...		

Mẫu số 03**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Số:/BC-UBND****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***ngày.... tháng năm 20.***BÁO CÁO****Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm
xã.....****I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã... đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm...
(*cần nêu cụ thể ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết
định công nhận xã đạt chuẩn*).

2. ...(*cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã;
thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã
NTM nâng cao/kiểu mẫu*).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

**III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng
tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu**

1. Về chỉ đạo, điều hành
2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Về huy động nguồn lực (*từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá*)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:
.....(*cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn*).

**IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông
thôn mới nâng cao**

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã đã được UBND

huyện/thị xã/thành phố..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là: /19 tiêu chí, chiếm%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1 Tiêu chí số....về.....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

1.n. Tiêu chí số. về.....

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

VII. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

VIII. Kiến nghị

Nơi nhận:

-;

-;

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/TX/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NANG CAO NĂM...**

của xã.....

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày ... tháng... năm 20... của UBND
huyện/TX/TP...).....*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1		
		1.2		
		..		
2		2.1		
		2.2		
		...		
....		..		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

Số: ./BC-UBND

Mẫu số 08

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

, ngày.... tháng năm 20.

BÁO CÁO

**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn
xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu
năm...của xã...**

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

**TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...
CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XI. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

56. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan ở địa phương được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc bưu điện hoặc qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan ở các quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

57. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện gửi hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm (từ 4 sao trở lên) lên UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

- Bước 2: Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng. Hội đồng cấp tỉnh có từ 9-11 thành viên bao gồm: Đại diện lãnh đạo UBND tỉnh; đại diện các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường; Công thương; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP cấp tỉnh.

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

- Bước 3: UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao, tổ chức công bố kết quả.

Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt 4 sao, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện:

+ Đối với những sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá không đạt 70 điểm trở lên (nhưng đạt trên 50 điểm), UBND cấp huyện xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp.

+ Đối với sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá là hồ sơ không hợp lệ theo quy định, UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền được phân cấp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua trực liên thông giữa UBND tỉnh, các sở, ban ngành, UBND các huyện và UBND các xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm

58. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện gửi hồ sơ các sản phẩm có số điểm đạt từ 70 điểm đến 100 điểm (từ 4 sao trở lên) lên UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP.

- Bước 2: Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng. Hội đồng cấp tỉnh có từ 9-11 thành viên bao gồm: Đại diện lãnh đạo UBND tỉnh; đại diện các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường; Công thương; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan tham mưu triển khai Chương trình nông thôn mới, Chương trình OCOP cấp tỉnh.

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

- Bước 3: UBND tỉnh chuyển hồ sơ các sản phẩm đạt từ 90 điểm đến 100 điểm lên Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua trực liên thông giữa UBND tỉnh, các sở, ban ngành, UBND các huyện và UBND các xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

- Tài liệu họp Hội đồng cấp tỉnh, bao gồm: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

- Các văn bản xác nhận kiểm tra, kiểm nghiệm bổ sung của cấp tỉnh (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ đề xuất đánh giá sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm .

XII. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

59. Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương

a) Trình tự thực hiện: Căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Sở Nông nghiệp & Môi trường tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.